

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09 – CTCK/HN)	18

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 47/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Tô Hải
Ông Huỳnh Richard Lê Minh
Ông Trần Quyết Thắng
Ông Nguyễn Hoàng Bảo
Ông Nguyễn Quang Bảo
Ông Phạm Gia Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải
Ông Nguyễn Quang Bảo
Ông Đinh Quang Hoàn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco
Số 2 Đường Hải Triều, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5771
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.075.625.891.871	2.423.478.575.254
110	Tài sản tài chính		3.068.018.552.809	2.330.960.633.874
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	545.670.784.533	158.181.741.192
111.1	Tiền		530.536.384.533	98.047.341.192
111.2	Các khoản tương đương tiền		15.134.400.000	60.134.400.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	752.188.932.117	558.342.749.478
114	Các khoản cho vay	3.2	1.397.155.100.105	1.362.979.688.876
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.2	359.606.209.000	181.113.000.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2	(27.532.990.402)	(9.717.246.883)
117	Các khoản phải thu	3.3	36.991.573.381	81.272.196.964
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		33.702.802.834	70.795.341.857
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.288.770.547	10.476.855.107
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.288.770.547	10.476.855.107
118	Trả trước cho người bán		679.919.825	299.474.277
119	Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.3	17.274.453.251	9.023.206.212
122	Các khoản phải thu khác		1.843.190.999	224.038.758
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(15.858.620.000)	(10.758.215.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		7.607.339.062	92.517.941.380
131	Tạm ứng		506.353.210	182.918.614
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		17.392.000	39.837.900
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.5(a)	4.973.497.978	3.635.033.492
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		774.159.874	774.159.874
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.6	1.335.936.000	87.885.991.500
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		34.921.874.969	39.867.670.505
	Tài sản cố định		9.489.824.544	14.899.441.202
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	7.261.891.625	10.146.925.851
222	Nguyên giá		37.145.843.567	34.664.169.214
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.883.951.942)	(24.517.243.363)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	2.227.932.919	4.752.515.351
228	Nguyên giá		26.044.304.082	25.875.204.082
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.816.371.163)	(21.122.688.731)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.924.538.883	-
250	Tài sản dài hạn khác		23.507.511.542	24.968.229.303
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.468.938.361	4.280.034.634
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.5(b)	4.433.448.206	9.817.929.938
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.17	1.234.860.244	-
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.8	13.370.264.731	10.870.264.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.110.547.766.840	2.463.346.245.759

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ			
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.833.600.556.278	1.490.157.101.748
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		627.508.000.000	535.500.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.10	627.508.000.000	535.500.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.10	466.500.000.000	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	3.850.167.203	3.481.945.633
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.12	6.402.750.000	-
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.13	571.264.678.998	799.974.087.998
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.14	36.564.466.243	19.036.552.748
323	Phải trả người lao động		56.841.189.362	37.287.139.767
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.15	21.424.277.368	22.344.917.201
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.16	42.735.072.948	72.022.504.245
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		509.954.156	509.954.156
340	Nợ phải trả dài hạn		389.500.569	392.040.419
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		79.500.569	79.500.569
355	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư		310.000.000	310.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.17	-	2.539.850
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		1.833.990.056.847	1.490.549.142.167
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	Vốn chủ sở hữu		1.276.557.709.993	972.797.103.592
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.18	1.032.000.000.000	500.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.032.000.000.000	500.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.032.000.000.000	500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		17.100.517.802	34.112.989.558
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		51.019.557.300	34.112.989.558
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	99.221.587.019	329.814.136.834
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		99.221.587.019	329.814.136.834
418	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		77.216.047.872	74.756.987.642
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.276.557.709.993	972.797.103.592
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.110.547.766.840	2.463.346.245.759

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016	2015 (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN CỦA TẬP ĐOÀN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	25.225.463.787	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	122.806.121.756	677.049.802
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	103.200.000	50.000.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Tập đoàn		19.724.430	13.941.961
008.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		14.524.430	7.385.535
008.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		2.200.000	-
008.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		3.000.000	5.656.426
008.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		-	900.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Tập đoàn		3	3
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Tập đoàn		14.291.149	19.978.272
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của khách hàng		1.435.426.586	1.309.211.598
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		982.908.938	971.437.952
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		24.738.248	11.387.920
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		271.985.881	234.560.069
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		146.472.997	69.212.825
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		9.320.522	22.612.832
023	Tài sản tài chính chờ về của khách hàng		8.511.801	1.987.361

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
026	Tiền gửi của khách hàng	510.205.159.691	658.620.528.621
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	389.164.247.516	232.087.185.621
027.1	<i>Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	389.164.247.516	232.087.185.621
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	121.040.912.175	426.533.343.000
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng trong nước</i>	116.148.829.675	422.485.878.000
029.2	<i>Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng nước ngoài</i>	4.892.082.500	4.047.465.000
031	Phải trả khách hàng về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	389.164.247.516	232.087.185.621
031.1	<i>Phải trả khách hàng trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	378.561.565.947	226.958.328.831
032.2	<i>Phải trả khách hàng nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	10.602.681.569	5.128.856.790

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
(Trình bày lại)				
C	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC			
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	4.4	29.939.527.286	41.003.983
	Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (theo giá sổ sách)		166.735.125.000	8.599.489.200
	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		1.076.150.327	50.836.885



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		293.321.190.920	158.712.281.021
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	261.640.926.727	125.750.726.470
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		31.680.264.193	32.961.554.551
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		159.640.300.031	161.959.690.729
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.2	355.342.311.877	335.958.280.040
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	4.250.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.142.290.565	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.604.665.380	4.291.851.180
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.3	69.710.493.857	28.333.672.416
11	Thu nhập hoạt động khác		5.891.807.157	7.195.563.515
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		893.653.059.787	700.701.338.901
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(28.357.186.433)	(12.132.661.622)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(16.715.744.133)	(27.792.972.230)
21.2	(Dự phòng)/hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản tài chính FVTPL	3.2	(11.641.442.300)	15.660.310.608
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.2	(6.174.301.219)	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(2.211.841.207)	(2.889.663.106)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(174.666.611.399)	(155.846.517.591)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(11.032.169.988)	(7.654.104.061)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(26.760.371.636)	(20.795.281.897)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(13.081.738.762)	(14.563.609.693)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(262.284.220.644)	(213.881.837.970)

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		5.398.922.446	5.025.766.164
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		5.398.922.446	5.025.766.164
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(132.700.817.124)	(104.736.709.961)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(132.700.817.124)	(104.736.709.961)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ	5.4	(88.185.088.985)	(85.859.436.542)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		415.881.855.480	301.249.120.592
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		299.775.092	104.529.819
72	Chi phí khác		(293.094.555)	(393.365.699)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		6.680.537	(288.835.880)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		415.888.536.017	300.960.284.712
91	Lợi nhuận đã thực hiện		415.888.536.017	300.960.284.712
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	5.5	(78.377.929.616)	(61.861.404.573)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(79.615.329.710)	(58.822.446.462)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.237.400.094	(3.038.958.111)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		337.510.606.401	239.098.880.139

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	337.510.606.401	239.098.880.139
201	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	335.051.546.171	237.198.169.547
202	Lợi nhuận sau thuế sau khi trích các quỹ	335.051.546.171	237.198.169.547
203	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.459.060.230	1.900.710.592
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	337.510.606.401	239.098.880.139
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	335.051.546.171	237.198.169.547
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.459.060.230	1.900.710.592
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU CỔ THÔNG	5.6	
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	3.854	4.744




Nguyễn Thị Lành
Người lập

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	415.888.536.017	300.960.284.712
02	Điều chỉnh cho các khoản:	160.388.586.107	66.091.416.631
03	Khấu hao tài sản cố định	8.060.391.011	9.770.470.117
04	Các khoản dự phòng	22.916.148.519	(12.721.010.619)
06	Chi phí lãi vay	132.700.817.124	104.736.709.961
07	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	(72.727.273)
08	Dự thu tiền lãi	(3.288.770.547)	(10.476.855.107)
09	Điều chỉnh khác: hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(25.145.170.448)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	576.277.122.124	367.051.701.343
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(193.846.182.639)	8.537.070.822
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	(34.175.411.229)	60.018.523.643
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(178.493.209.000)	(166.953.000.000)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	37.092.539.023	930.566.468
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	10.476.855.107	7.500.000
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	(8.251.247.039)	3.010.108.214
39	Tăng các khoản phải thu khác	(990.827.917)	(12.952.691)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	85.679.717.529	(23.569.196.635)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả	(920.639.833)	8.389.613.270
42	Giảm chi phí trả trước	4.046.017.246	5.053.183.734
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(63.776.206.179)	(58.227.484.831)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.688.789.964	(1.724.257.299)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác	(364.304.572.256)	(618.496.706.072)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.984.215.412
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.500.000.000)	(2.503.110.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(131.997.255.099)	(415.504.224.622)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(5.203.637.560)	(7.095.451.379)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	72.727.273
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.203.637.560)	(7.022.724.106)

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	45.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	6.2 2.896.208.000.000	3.264.500.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3 (2.337.700.000.000)	(2.995.511.750.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(78.818.064.000)	(72.821.786.200)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	524.689.936.000	196.166.463.800
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	387.489.043.341	(226.360.484.928)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	158.181.741.192	384.542.226.120
101.1	Tiền	98.047.341.192	369.542.226.120
101.2	Các khoản tương đương tiền	60.134.400.000	15.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	545.670.784.533	158.181.741.192
103.1	Tiền	530.536.384.533	98.047.341.192
103.2	Các khoản tương đương tiền	15.134.400.000	60.134.400.000

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	54.374.412.709.482	48.260.737.448.603
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(66.096.912.085.124)	(55.071.427.140.696)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	11.585.116.176.700	6.744.398.843.800
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(11.032.169.988)	(7.654.104.061)
20	Giảm tiền thuần trong năm	(148.415.368.930)	(73.944.952.354)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	658.620.528.621	732.565.480.975
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	232.087.185.621	234.235.631.634
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	426.533.343.000	498.329.849.341
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	510.205.159.691	658.620.528.621
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	389.164.247.516	232.087.185.621
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	121.040.912.175	426.533.343.000

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày tại Thuyết minh 6.1.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B04 – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

	Phân phối cho cổ đông của Công ty					Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	500.000.000.000	21.941.382.767	21.941.382.767	186.959.180.869	730.841.946.403	76.041.277.050	806.883.223.453
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	237.198.169.547	237.198.169.547	1.900.710.592	239.098.880.139
Cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)	-	(45.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (***)	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Cổ tức năm 2014 trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.185.000.000)	(3.185.000.000)
Trích lập quỹ (Thuyết minh 2.20(b))	-	12.171.606.791	12.171.606.791	(24.343.213.582)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	500.000.000.000	34.112.989.558	34.112.989.558	329.814.136.834	898.040.115.950	74.756.987.642	972.797.103.592
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	335.051.546.171	335.051.546.171	2.459.060.230	337.510.606.401
Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu (*)	45.000.000.000	-	-	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (**)	487.000.000.000	(33.919.039.498)	-	(453.080.960.502)	-	-	-
Cổ tức đợt 2 năm 2015 (***)	-	-	-	(47.250.000.000)	(47.250.000.000)	-	(47.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 (****)	-	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)	-	(31.500.000.000)
Trích lập quỹ (Thuyết minh 2.20(b))	-	16.906.567.742	16.906.567.742	(33.813.135.484)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.032.000.000.000	17.100.517.802	51.019.557.300	99.221.587.019	1.199.341.662.121	77.216.047.872	1.276.557.709.993

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
(tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã phát hành 4.500.000 cổ phiếu cho nhân viên. Giá phát hành bằng mệnh giá.
- (**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành thêm 48.700.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Phần vốn tăng được lấy từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2016, cổ tức cho năm 2015 là 14% trên vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức đợt 1 đã được tạm ứng bằng tiền trong năm 2015 là 5% trên vốn điều lệ 500 tỷ Đồng, cổ tức đợt 2 đã được thanh toán bằng tiền trong năm 2016 là 9% vốn điều lệ 525 tỷ Đồng.
- (****) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2016, Công ty đã ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền tương đương 6% vốn điều lệ 525 tỷ Đồng.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 47/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@vcsc.com.vn

Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 20 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.032 tỷ Đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con mà Công ty sở hữu 51% cổ phần là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, có trụ sở chính đặt tại lầu 23, tòa nhà Lim, số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210/2014") - Hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, thay thế Thông tư số 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 ("Thông tư 95/2008") và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 ("Thông tư 162/2010"). Thông tư 210/2014 được áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334/2016") sửa đổi, bổ sung và thay thế một số nội dung trong Thông tư 210/2014. Thông tư 334/2016 có hiệu lực kể từ ngày ban hành và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016.

Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, công ty chứng khoán áp dụng theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200/2014") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200/2014 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo Điều 20 của Thông tư 210/2014, Tập đoàn đã áp dụng hồi tố các thay đổi của Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố bao gồm:

(a) Tài sản tài chính

Phân loại

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010	Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016
<p>Theo Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010, các khoản đầu tư tài chính được phân loại như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đầu tư tài chính ngắn hạn: chứng khoán thương mại. • Đầu tư tài chính dài hạn: bao gồm chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. <p>Hai thông tư này không quy định cụ thể về việc phân loại và trình bày các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác.</p>	<p>Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, các khoản đầu tư tài chính, các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác hợp thành danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán. Danh mục này bao gồm bốn (4) loại chính như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) • Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) • Các khoản cho vay và phải thu • Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) <p>Tiêu chí phân loại các tài sản tài chính này được trình bày ở thuyết minh 2.9(a).</p>

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính

**Thông tư 95/2008
và Thông tư 162/2010**

**Thông tư 210/2014
và Thông tư 334/2016**

Chứng khoán thương mại

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010 không quy định cụ thể về nguyên tắc hạch toán chứng khoán thương mại. Theo Thông tư 200/2014, chứng khoán thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, phí thông tin, phí ngân hàng, v.v..). Giá gốc được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chứng khoán thương mại được trình bày tại giá gốc trừ đi dự phòng nếu giá trị thị trường giảm xuống thấp hơn giá gốc tại ngày lập báo cáo tài chính. Căn cứ xác định giá trị thị trường được quy định theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán thương mại được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại thuộc danh mục tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán thương mại được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Tập đoàn vẫn trình bày tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)****(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)**

Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010

**Thông tư 210/2014
và Thông tư 334/2016**

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Theo Thông tư 95/2008, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý và cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, các công ty chứng khoán được lựa chọn hạch toán chứng khoán sẵn sàng để bán theo nguyên tắc giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có, phần trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Trường hợp hạch toán theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Tập đoàn vẫn trình bày tài sản tài chính AFS theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

(b) Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết số dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

Chi tiết về việc trình bày lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 12.

(c) Thông tin so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất báo cáo*****Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)****Công ty liên kết và công ty liên doanh**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.7 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Tập đoàn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản tài chính****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản tài chính

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được trích lập dự phòng giảm giá. Công ty và công ty con áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

(iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

(iv) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

(v) *Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con cộng lãi lũy kế

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)**

(xii) *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất tình trạng hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.16 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Tập đoàn sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.22 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2016</u> VND	<u>2015</u> VND (Trình bày lại)
Tiền mặt tại quỹ	602.780.389	430.278.937
Tiền gửi ngân hàng	529.933.604.144	97.617.062.255
Các khoản tương đương tiền (*)	15.134.400.000	60.134.400.000
	<u>545.670.784.533</u>	<u>158.181.741.192</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Số dư tiền gửi tại ngân hàng là bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 8(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị số sách VND	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	752.188.932.117	304.143.775.823	(21.358.689.183)	1.034.974.018.757	(21.358.689.183)
Cổ phiếu niêm yết (i)	577.937.966.082	246.172.871.818	(21.358.689.183)	802.752.148.717	(21.358.689.183)
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	124.446.566.035	51.332.718.965	-	175.779.285.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.604.400.000	-	-	1.604.400.000	-
Chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 8(b))	48.000.000.000	6.638.185.040	-	54.638.185.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	-	-	200.000.000	-
Các khoản cho vay	1.397.155.100.105	-	(6.174.301.219)	1.390.980.798.886	(6.174.301.219)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	1.238.428.798.637	-	(6.174.301.219)	1.232.254.497.418	(6.174.301.219)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	158.726.301.468	-	-	158.726.301.468	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	359.606.209.000	98.017.762.000	-	457.623.971.000	-
Cổ phiếu niêm yết	299.606.209.000	85.897.762.000	-	385.503.971.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	60.000.000.000	12.120.000.000	-	72.120.000.000	-
	2.508.950.241.222	402.161.537.823	(27.532.990.402)	2.883.578.788.643	(27.532.990.402)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị số sách VND	So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	558.342.749.478	136.448.739.270	(9.717.246.883)	685.074.241.865	(9.717.246.883)
Cổ phiếu niêm yết (i)	265.874.820.135	75.364.705.681	(834.842.883)	340.404.682.933	(834.842.883)
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	234.589.614.651	55.063.273.129	(8.882.404.000)	280.770.483.780	(8.882.404.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	1.604.400.000	-	-	1.604.400.000	-
Chứng chỉ quỹ thành viên (Thuyết minh 8(b))	8.273.914.692	2.436.239.439	-	10.710.154.131	-
Chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 8(b))	48.000.000.000	3.584.521.021	-	51.584.521.021	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.362.979.688.876	-	-	1.362.979.688.876	-
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	1.277.546.279.148	-	-	1.277.546.279.148	-
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	85.433.409.728	-	-	85.433.409.728	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	181.113.000.000	-	-	181.113.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	181.113.000.000	-	-	181.113.000.000	-
	2.102.435.438.354	136.448.739.270	(9.717.246.883)	2.229.166.930.741	(9.717.246.883)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
		Giá trị ghi số VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị VND				
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24.276.979	752.188.932.117	1.034.974.018.757	21.358.689.183	9.717.246.883	11.641.442.300		
Cổ phiếu niêm yết	17.072.410	577.937.966.082	802.752.148.717	21.358.689.183	834.842.883	20.523.846.300		
TCM	603.034	15.949.957.187	8.743.993.000	7.205.964.187	-	7.205.964.187		
MSN	951.355	65.697.445.464	61.647.804.000	4.049.641.464	-	4.049.641.464		
Cổ phiếu khác	15.518.021	496.290.563.431	732.360.351.717	10.103.083.532	834.842.883	9.268.240.649		
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.412.406	124.446.566.035	175.779.285.000	-	8.882.404.000	(8.882.404.000)		
Trái phiếu chưa niêm yết	16.044	1.604.400.000	1.604.400.000	-	-	-		
Chương chỉ quỹ mở	4.776.119	48.000.000.000	54.638.185.040	-	-	-		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-		
Các khoản cho vay	-	1.397.155.100.105	1.390.980.798.886	6.174.301.219	-	6.174.301.219		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	1.238.428.798.637	1.232.254.497.418	6.174.301.219	-	6.174.301.219		
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	158.726.301.468	158.726.301.468	-	-	-		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	12.633.794	359.606.209.000	457.623.971.000	-	-	-		
Cổ phiếu niêm yết	11.433.794	299.606.209.000	385.503.971.000	-	-	-		
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.200.000	60.000.000.000	72.120.000.000	-	-	-		
Tổng cộng	36.910.773	2.508.950.241.222	2.883.578.788.643	27.532.990.402	9.717.246.883	17.815.743.519		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(i) Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết

Giá trị sổ sách của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 188.119.972.632 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 251.231.550.000 Đồng) (Thuyết minh số 3.9).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày (2015: từ 0,032%/ngày đến 0,035%/ngày).

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Góc cho vay VND	Lãi dự thu VND	Góc cho vay VND	Lãi dự thu VND
Nhà đầu tư trong nước	1.238.428.798.637	-	1.277.546.279.148	10.123.896.774
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Tổng cộng	1.238.428.798.637	-	1.277.546.279.148	10.123.896.774

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày (Năm 2015: thời hạn hoàn trả là ba (3) ngày làm việc và lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết tiền gốc của khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2016</u>	<u>2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà đầu tư trong nước	158.726.301.468	85.433.409.728
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<u>158.726.301.468</u>	<u>85.433.409.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	33.702.802.834	24.000.000.000	70.795.341.857	18.000.000.000
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết	31.500.000.000	24.000.000.000	25.566.116.857	18.000.000.000
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	2.202.802.834	-	45.229.225.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	3.288.770.547	-	10.476.855.107	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (*)	3.288.770.547	-	10.476.855.107	-
	36.991.573.381	24.000.000.000	81.272.196.964	18.000.000.000
Phải thu phí dịch vụ cung cấp (*)	17.274.453.251	2.347.390.000	9.023.206.212	2.011.450.000

(*) Số dư các khoản phải thu là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 8(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi			Dự phòng		
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	18.000.000.000	24.000.000.000	9.000.000.000	5.100.000.000	-	14.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phương Việt	18.000.000.000	18.000.000.000	9.000.000.000	3.600.000.000	-	12.600.000.000
Các khách hàng khác	6.000.000.000	6.000.000.000	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	2.011.450.000	2.347.390.000	1.758.215.000	405.000	-	1.758.620.000
Công ty TNHH Thực phẩm QVD	462.000.000	462.000.000	462.000.000	-	-	462.000.000
Đồng Tháp	1.549.450.000	1.885.390.000	1.296.215.000	405.000	-	1.296.620.000
Các khách hàng khác						
Tổng cộng	20.011.450.000	26.347.390.000	10.758.215.000	5.100.405.000	-	15.858.620.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.5 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là phí bảo trì phần mềm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013.

3.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
	VND	VND
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	1.335.936.000	87.885.991.500

3.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2016	1.711.448.281	3.330.335.577	29.622.385.356	34.664.169.214
Mua trong năm	-	-	3.109.998.677	3.109.998.677
Thanh lý trong năm	-	-	(628.324.324)	(628.324.324)
Tại ngày 31.12.2016	<u>1.711.448.281</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>32.104.059.709</u>	<u>37.145.843.567</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2016	592.482.765	3.132.613.656	20.792.146.942	24.517.243.363
Khấu hao trong năm	335.689.656	169.475.904	5.489.867.343	5.995.032.903
Thanh lý trong năm	-	-	(628.324.324)	(628.324.324)
Tại ngày 31.12.2016	<u>928.172.421</u>	<u>3.302.089.560</u>	<u>25.653.689.961</u>	<u>29.883.951.942</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2016	1.118.965.516	197.721.921	8.830.238.414	10.146.925.851
Tại ngày 31.12.2016	<u>783.275.860</u>	<u>28.246.017</u>	<u>6.450.369.748</u>	<u>7.261.891.625</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.7 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.269 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.476 triệu Đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2016	25.875.204.082
Mua trong năm	169.100.000
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2016	26.044.304.082
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2016	21.122.688.731
Khấu hao trong năm	2.693.682.432
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2016	23.816.371.163
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2016	4.752.515.351
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2016	2.227.932.919
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19.540 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 11.630 triệu Đồng).

Tập đoàn không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	10.870.264.731	8.370.264.731
Tiền nộp bổ sung	1.867.223.057	2.032.054.587
Tiền lãi phân bổ trong năm	632.776.943	467.945.413
Số dư cuối năm	<u>13.370.264.731</u>	<u>10.870.264.731</u>

3.9 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2(i))		
Cổ phiếu niêm yết	108.559.972.632	128.935.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	79.560.000.000	122.296.550.000
	<u>188.119.972.632</u>	<u>251.231.550.000</u>

Các tài sản đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 3.10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng trong nước	(i) 250.000.000.000	1.060.200.000.000	(1.038.200.000.000)	272.000.000.000
Vay công ty tài chính trong nước	(ii) 20.000.000.000	750.000.000.000	(620.000.000.000)	150.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iii) 205.500.000.000	346.000.000.000	(479.500.000.000)	72.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iv) 60.000.000.000	128.000.000.000	(120.000.000.000)	68.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(v) -	45.508.000.000	-	45.508.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(vi) -	100.000.000.000	(80.000.000.000)	20.000.000.000
Vay ngắn hạn	535.500.000.000	2.429.708.000.000	(2.337.700.000.000)	627.508.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (vii)	-	466.500.000.000	-	466.500.000.000
Tổng	535.500.000.000	2.896.208.000.000	(2.337.700.000.000)	1.094.008.000.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.10 Các khoản vay (tiếp theo)**

- (i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 350 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2017. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Tập đoàn.
- (ii) Đây là các khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 150 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 24 tháng 2 năm 2017.
- (iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 2 tháng 12 năm 2017. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu chưa niêm yết trong danh mục tài sản tài chính FVTPL của Tập đoàn (Thuyết minh 3.9) và chứng khoán niêm yết thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Tập đoàn.
- (iv) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 5 tháng 5 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu niêm yết trong danh mục tài sản tài chính FVTPL của Tập đoàn (Thuyết minh 3.9).
- (v) Đây là khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ có hiệu lực đến ngày 30 tháng 11 năm 2017.
- (vi) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 50 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 8 tháng 7 năm 2017, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 20 tỷ Đồng Việt Nam và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 30 tỷ Đồng Việt Nam.
- (vii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo Nghị Quyết số 10/2016/NQ-HĐQT.VCSC ngày 18 tháng 8 năm 2016 và Nghị Quyết số 13/2016/NQ-HĐQT.VCSC ngày 7 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị. Tổng giá trị phát hành của hai nghị quyết này được thông qua là 600 tỷ Đồng Việt Nam. Các trái phiếu có mệnh giá từ 10.000.000 đồng Việt Nam đến 100.000.000 Đồng Việt Nam và kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng tùy thuộc vào thời gian nắm giữ của trái chủ.

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 4,25% đến 11% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.11 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	2.880.476.795	2.287.649.814
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	325.196.276	542.672.366
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	644.494.132	651.623.453
	<u>3.850.167.203</u>	<u>3.481.945.633</u>

3.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2016 VND	2015 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	<u>6.402.750.000</u>	<u>-</u>

Tập đoàn không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Tập đoàn chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 10%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2015: từ 2% đến 10%/năm).

3.14 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	2016 VND	2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	28.417.612.433	12.578.488.902
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán hộ hộ khách hàng	6.102.912.586	5.010.845.309
Thuế thu nhập cá nhân	1.200.841.623	1.045.652.675
Thuế GTGT hàng bán nội địa	843.099.601	401.565.862
	<u>36.564.466.243</u>	<u>19.036.552.748</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi trên tiền khách hàng ứng trước	15.005.961.192	16.642.852.921
Chi phí lãi vay	2.748.274.196	763.534.531
Chi phí phải trả khác	3.670.041.980	4.938.529.749
	<u>21.424.277.368</u>	<u>22.344.917.201</u>

3.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Phải trả hộ khách hàng (*)	35.914.209.999	54.857.357.029
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	5.446.867.500	11.346.867.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.070.663.000	1.138.727.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.332.449	4.679.552.716
	<u>42.735.072.948</u>	<u>72.022.504.245</u>

(*) Đây là khoản tiền khách hàng chuyển cho Tập đoàn thanh toán hộ để thực hiện các giao dịch chứng khoán của khách hàng.

3.17 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>1.234.860.244</u>	<u>1.776.480.800</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>-</u>	<u>(1.779.020.650)</u>
	<u>1.234.860.244</u>	<u>(2.539.850)</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3.17 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	(2.539.850)	3.036.418.261
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	1.237.400.094	(3.038.958.111)
Số dư cuối năm	<u>1.234.860.244</u>	<u>(2.539.850)</u>

(a) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	6.174.301.220	-
Dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết	-	8.882.404.000
	<u>6.174.301.220</u>	<u>8.882.404.000</u>
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(8.895.103.249)
	<u>6.174.301.220</u>	<u>(12.699.249)</u>

(b) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Thuế TNDN phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Lãi dự thu lãi từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	8.893.948.774
Khác	-	1.154.475
	<u>-</u>	<u>8.895.103.249</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2016 là 20% (2015: 20%).

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	103.200.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	103.200.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<u>103.200.000</u>	<u>50.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	50.000.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	53.200.000
	<u>103.200.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>103.200.000</u>

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	99.221.587.019	329.814.136.834
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<u>99.221.587.019</u>	<u>329.814.136.834</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**4.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2016</u>	<u>2015</u>
	VND	VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	25.145.170.448	25.145.170.448
Phải thu về các khoản thanh toán hộ (**)	80.293.339	-
	<u>25.225.463.787</u>	<u>25.145.170.448</u>

(*) Đây là số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Công ty đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội Đồng Quản Trị.

(**) Đây là các khoản công ty con thanh toán hộ nhưng không được bồi hoàn, do đó công ty con đã xóa sổ toàn bộ trong năm theo quyết định số 05A/2016/BB-VCAM ngày 30 tháng 10 năm 2016.

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 5.393.381 Đô la Mỹ, 120 Euro và 10.973 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25.895 Đô la Mỹ, 129 Euro và 2.092 bảng Anh).

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<u>2016</u>	<u>2015</u>
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	53.200.000	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	50.000.000	50.000.000
	<u>103.200.000</u>	<u>50.000.000</u>

4.4 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	VND
Số dư đầu năm	41.003.983
Tiền thu từ khách hàng ủy thác	168.402.904.607
Tiền chi cho hoạt động đầu tư từ danh mục khách hàng ủy thác	(138.504.381.304)
Số dư cuối năm	<u>29.939.527.286</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	261.640.926.727	125.750.726.470
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(16.715.744.133)	(27.792.972.230)
	<u>244.925.182.594</u>	<u>97.957.754.240</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	35.084.738	1.124.397.793.422	881.934.284.993	242.463.505.782	95.655.314.177
Chứng chỉ quỹ	75,68	10.735.591.504	7.653.166.250	2.461.676.812	2.302.440.063
	<u>35.084.813,68</u>	<u>1.135.133.384.926</u>	<u>889.587.451.243</u>	<u>244.925.182.594</u>	<u>97.957.754.240</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Doanh thu ban đầu	355.342.311.877	335.958.280.040
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>355.342.311.877</u>	<u>335.958.280.040</u>

5.3 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Doanh thu ban đầu	69.710.493.857	28.333.672.416
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>69.710.493.857</u>	<u>28.333.672.416</u>

5.4 Chi phí quản lý

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	40.308.286.435	37.136.545.106
Chi phí thuê văn phòng	13.458.696.931	11.610.452.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.253.273.658	19.314.596.229
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.100.405.000	2.844.090.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.574.297.627	1.717.859.720
Khấu hao tài sản cố định vô hình	233.928.477	215.922.230
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	1.899.193.861	1.089.631.763
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí đi lại	2.515.006.017	2.000.477.090
Chi phí quản lý khác	7.836.000.979	9.923.861.953
	<u>88.185.088.985</u>	<u>85.859.436.542</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	415.888.536.017	300.960.284.712
Thuế tính ở thuế suất theo luật định (*):	83.301.856.892	67.079.624.324
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.818.403.950)	(6.943.072.275)
Chi phí không được khấu trừ	759.926.476	926.236.474
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (**)	69.056.149	353.503.786
Dự phòng thiếu của năm trước	65.494.049	445.112.264
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	78.377.929.616	61.861.404.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	79.615.329.710	58.822.446.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	(1.237.400.094)	3.038.958.111
	78.377.929.616	61.861.404.573

(*) Thuế suất hiện hành được áp dụng như sau:

Thuế suất áp dụng của Công ty

Theo các quy định thuế có liên quan áp dụng cho các công chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam, thuế suất áp dụng của Công ty cho năm 2016 là 20% và cho năm 2015 là 22%.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)**5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

(*) Thuế suất hiện hành được áp dụng như sau: (tiếp theo)

Thuế suất áp dụng của công ty con

Theo các quy định thuế có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và Công văn số 8167/BTC-TCT ngày 22 tháng 6 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành, công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo, công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Năm có lợi nhuận đầu tiên của công ty con là năm 2006. Thuế suất áp dụng cho công ty con từ năm 2008 đến 2010 là 10%, từ 2011 đến 2015 là 20% và từ năm 2016 trở đi là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

(**) Công ty con không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tình hình quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

Công ty	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty con	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.6 Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	335.051.546.171	237.198.169.547
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.931.507	50.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.854	4.744

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu		
Trong đó:		
Từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	33.919.039.498	-
Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	453.080.960.502	-
	<u>487.000.000.000</u>	<u>-</u>

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh 3.10).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.10).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước của Công ty	332.971.999.390	187.374.178.225
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm của Công ty	411.448.376.376	301.045.812.119
Số trích lập các quỹ trong năm của Công ty		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(16.655.643.229)	(11.977.656.731)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(16.655.643.229)	(11.977.656.731)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	<u>711.109.089.308</u>	<u>464.464.676.882</u>
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong năm	78.750.000.000	70.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(3.861.836.625)	(3.436.176.960)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	<u>74.888.163.375</u>	<u>66.563.823.040</u>

8 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	2.884.506.521	2.448.254.918
Chi phí lãi vay	-	243.055.556
Tiền vay trong năm	-	150.000.000.000
Hoàn trả các khoản vay trong năm	-	150.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	146.000.000.000	341.000.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.176.972.306	1.723.629.777
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng		
Ứng tiền trong năm	13.366.400.000	-
Thu lãi vay	-	581.144.079
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	42.922.612	265.100.011
Doanh thu phí quản lý quỹ	631.842.849	548.803.034
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	-	161.517.398
Doanh thu phí quản lý quỹ	41.636.113	1.116.685.061
Hoàn vốn trong năm	10.735.591.504	10.400.000.000
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.125.128.000	18.242.160.000

8 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.2)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	7.134.400.000	46.134.400.000
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)		
Cổ phiếu chưa niêm yết		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	-	20.427.700.000
Chứng chỉ quỹ thành viên		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	-	5.821.000.000
Chứng chỉ quỹ mở		
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (*)	48.000.000.000	48.000.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số lượng chứng chỉ quỹ do Tập đoàn nắm giữ tương đương 80,5% số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành của quỹ này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 80,39%).

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (Thuyết minh 3.3)

Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	35.008.334	281.050.000
Cổ tức phải thu từ Quỹ Cân bằng Bản Việt	3.157.221.163	-
	<u>3.192.229.497</u>	<u>281.050.000</u>

Phải thu phí dịch vụ cung cấp (Thuyết minh 3.3)

Phí quản lý quỹ phải thu từ:		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	-	86.001.058
Quỹ Cân bằng Bản Việt	54.601.243	48.687.436
	<u>54.601.243</u>	<u>134.688.494</u>

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			Tổng cộng VND	
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND		Tự vận VND
Doanh thu	367.838.784.414	293.321.190.920	165.039.222.477	72.852.784.422	899.051.982.233
Chi phí	(207.166.662.575)	(100.794.697.691)	(55.348.125.806)	(26.760.371.636)	(394.985.037.768)
	160.672.121.839	171.366.038.913	108.459.331.292	46.092.412.786	504.066.944.465
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					(88.185.088.985)
Kết quả hoạt động					415.881.855.480
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			Tổng cộng VND	
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND		Tự vận VND
Doanh thu	351.695.694.735	158.712.281.021	166.985.456.893	28.333.672.416	705.727.105.065
Chi phí	(180.953.894.451)	(59.930.264.097)	(53.284.302.129)	(20.795.281.897)	(318.618.547.931)
	170.741.800.284	86.173.535.951	111.544.240.397	7.538.390.519	387.108.557.134
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					(85.859.436.542)
Kết quả hoạt động					301.249.120.592

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
	VND	VND
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
<i>(Thuyết minh 3.1)</i>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	529.933.604.144	97.617.062.255
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.134.400.000	60.134.400.000
	545.068.004.144	157.751.462.255
<i>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)</i>		
Chứng khoán nợ nắm giữ để kinh doanh	1.604.400.000	1.604.400.000
<i>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2)</i>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.238.428.798.637	1.277.546.279.148
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	158.726.301.468	85.433.409.728
	1.397.155.100.105	1.362.979.688.876

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016 VND	2015 VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	33.702.802.834	70.795.341.857
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.288.770.547	10.476.855.107
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	17.274.453.251	9.023.206.212
	54.266.026.632	90.295.403.176
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.5)		
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	1.335.936.000	87.885.991.500
	1.335.936.000	87.885.991.500
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	1.999.429.466.881	1.700.516.945.807

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Việc kinh doanh của Tập đoàn phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2016	2015	2016	2015
Tài sản tài chính				
Tiền	5.393.381	25.895	122.451.863.271	587.893.407
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(2.000.000)	-	(45.508.000.000)	-
Tài sản tài chính thuần	3.393.381	25.895	76.943.863.271	587.893.407
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	3.393.381	25.895	76.943.863.271	587.893.407

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 7.694.386.327VND chủ yếu là do lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 58.789.341 Đồng).

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ thấp hơn/cao hơn 1.708.695.135 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 777.379.751 Đồng).

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, trái phiếu phát hành ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả, và phải trả khác với số tiền là 1.796.526.135.879 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.470.610.594.844 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của mỗi công ty trong Tập đoàn, phản ánh khả năng của mỗi công ty trong Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của mỗi công ty trong Tập đoàn được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, tổ chức kinh doanh chứng khoán quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 315% và của công ty con là 471%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2016	2015
	VND	VND
Dưới 1 năm	9.876.869.708	12.869.655.451
Từ 1 đến 5 năm	288.708.756	9.381.940.412
Tổng cộng	10.165.578.464	22.251.595.863

Mức tiền thuê tối thiểu nêu trên chưa bao gồm phí thuê tài sản phát sinh thêm liên quan đến một hợp đồng thuê trong đó tiền thuê được ấn định trước trong ba năm đầu tiên và được điều chỉnh hàng năm từ năm thứ tư trở đi. Mức điều chỉnh tăng/(giảm) tối đa không quá 15% so với phí thuê của năm liền trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÁN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK/HN

12 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi trình bày lại như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại Thuyết minh 2.2(b)) VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.020.199.878.875	61.899.225.000	(658.620.528.621)	2.423.478.575.254
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	816.802.269.813	-	(658.620.528.621)	158.181.741.192
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.076.737.549.380	45.229.225.000	(658.620.528.621)	2.463.346.245.759
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.103.940.445.788	45.229.225.000	(658.620.528.621)	1.490.549.142.167
310	Nợ phải trả ngắn hạn	2.103.548.405.369	45.229.225.000	(658.620.528.621)	1.490.157.101.748
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	613.391.418.621	48.711.055.633	(658.620.528.621)	3.481.945.633
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	25.826.747.834	(3.481.830.633)	-	22.344.917.201
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.076.737.549.380	45.229.225.000	(658.620.528.621)	2.463.346.245.759

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016.

12 THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)**(b) Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất**

Một vài thu nhập/chi phí đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2016.

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

14 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Cửa Tập đoàn Cổ phiếu	50.180.299	1.798.442.936.896
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	4.533.679.485	118.392.918.072.064
	<u>4.583.859.784</u>	<u>120.191.361.008.960</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc